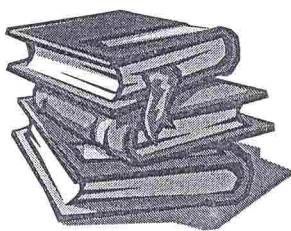


**TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014**



Bình Phước, tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

I Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

	Nội dung	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	303.962.578.131	272.704.888.601
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	14.682.746.304	25.054.485.687
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	55.307.145.137	55.307.145.137
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	216.430.224.708	174.338.218.596
4	Hàng tồn kho	14.535.738.150	15.203.180.686
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.006.723.832	2.801.858.495
II	Tài sản dài hạn	923.823.163.485	909.421.707.404
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	874.259.607.217	859.460.555.560
	- Tài sản cố định hữu hình	793.636.077.992	803.198.496.813
	- Tài sản cố định vô hình	3.400.000.000	3.400.000.000
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	77.223.529.225	52.862.058.747
3	Bất động sản đầu tư	0	0
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	43.318.018.736	40.318.018.736
5	Tài sản dài hạn khác	6.245.537.532	9.643.133.108
	Tổng cộng tài sản	1.227.785.741.616	1.182.126.596.005
III	Nợ phải trả	335.743.878.982	318.375.032.591
1	Nợ ngắn hạn	85.634.632.884	82.237.591.421
2	Nợ dài hạn	250.109.246.098	236.137.441.170
IV	Vốn chủ sở hữu	892.041.862.634	863.751.563.414
1	Vốn chủ sở hữu	892.007.267.037	863.716.967.817
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	465.531.789.463	462.531.789.463
	- Vốn khác của chủ sở hữu	1.212.070.479	1.212.070.479
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	142.702.383.193	142.702.383.193

	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	282.561.023.902	257.270.724.682
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	0	0
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí	34.595.597	34.595.597
	- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		
Tổng cộng Nguồn vốn		1.227.785.741.616	1.182.126.596.005

II Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Stt	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	55.587.066.245	55.587.066.245
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	55.587.066.245	55.587.066.245
4	Giá vốn hàng bán	22.641.368.970	22.641.368.970
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	32.945.697.275	32.945.697.275
6	Doanh thu hoạt động tài chính	132.817.485	132.817.485
7	Chi phí tài chính	3.597.876.811	3.597.876.811
8	Chi phí bán hàng	0	0
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.910.097.198	6.910.097.198
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	22.570.540.751	22.570.540.751
11	Thu nhập khác	0	0
12	Chi phí khác	0	0
13	Lợi nhuận khác	0	0
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.570.540.751	22.570.540.751
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.128.527.037	1.128.527.037
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.442.013.714	21.442.013.714
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	523	523
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Bình Phước, ngày 01 tháng 06 năm 2014

Tổng giám đốc



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

ĐVT: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		303.962.578.131	272.704.888.601
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>		<i>14.682.746.304</i>	<i>25.054.485.687</i>
1. Tiền	111	3	14.682.746.304	25.054.485.687
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	<i>4</i>	<i>55.307.145.137</i>	<i>55.307.145.137</i>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		55.307.145.137	55.307.145.137
2. Dự phòng, giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		0	0
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>		<i>216.430.224.708</i>	<i>174.338.218.596</i>
1. Phải thu của khách hàng	131		164.540.188.571	139.120.608.480
2. Trả trước cho người bán	132		16.410.057.604	16.187.383.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	5	35.479.978.533	19.030.226.426
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		0	0
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	<i>6</i>	<i>14.535.738.150</i>	<i>15.203.180.686</i>
1. Hàng tồn kho	141		14.535.738.150	15.203.180.686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>		<i>3.006.723.832</i>	<i>2.801.858.495</i>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.359.737.132	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		396.786.740	1.989.340.810
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		66.763.296	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	1.183.436.664	812.517.685
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		923.823.163.485	909.421.707.404
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		0	0
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		<i>874.259.607.217</i>	<i>859.460.555.560</i>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	793.636.077.992	803.198.496.813
- Nguyên giá	222		1.539.114.859.567	1.537.807.586.840
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(745.478.781.575)	(734.609.090.027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	9	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	77.223.529.225	52.862.058.747
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>		<i>43.318.018.736</i>	<i>40.318.018.736</i>
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	41.476.709.463	38.476.709.463
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	1.841.309.273	1.841.309.273
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		<i>6.245.537.532</i>	<i>9.643.133.108</i>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	4.999.673.013	8.258.839.198
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.245.864.519	1.384.293.910
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.227.785.741.616	1.182.126.596.005

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		335.743.878.982	318.375.032.591
I. Nợ ngắn hạn	310		85.634.632.884	82.237.591.421
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	45.094.456.586	49.984.456.586
2. Phải trả người bán	312		11.363.357.658	7.025.199.224
3. Người mua trả tiền trước	313		0	0
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	11.767.587.397	5.027.354.076
5. Phải trả người lao động	315		3.468.308.027	5.133.521.626
6. Chi phí phải trả	316	16	6.800.218.069	6.800.299.542
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	7.107.800.624	6.548.347.142
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		32.904.523	1.718.413.225
II. Nợ dài hạn	330		250.109.246.098	236.137.441.170
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		0	0
4. Vay và nợ dài hạn	334	18	250.109.246.098	236.137.441.170
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		892.041.862.634	863.751.563.414
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	892.007.267.037	863.716.967.817
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		465.531.789.463	462.531.789.463
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.212.070.479	1.212.070.479
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		110.815.237.431	110.815.237.431
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		31.887.145.762	31.887.145.762
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		282.561.023.902	257.270.724.682
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	20	34.595.597	34.595.597
1. Nguồn kinh phí	432		34.595.597	34.595.597
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.227.785.741.616	1.182.126.596.005

Bình Phước, ngày 01 tháng 06 năm 2014

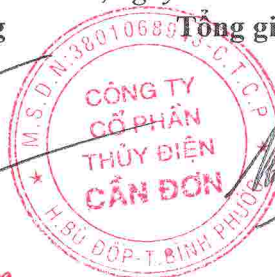
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hồ Thị Huế

Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	55.587.066.245	49.830.571.332	55.587.066.245	49.830.571.332
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10		55.587.066.245	49.830.571.332	55.587.066.245	49.830.571.332
4. Giá vốn hàng bán	11	22	22.641.368.970	18.728.734.860	22.641.368.970	18.728.734.860
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		32.945.697.275	31.101.836.472	32.945.697.275	31.101.836.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	132.817.485	159.425.966	132.817.485	159.425.966
7. Chi phí tài chính	22	24	3.597.876.811	7.738.223.570	3.597.876.811	7.738.223.570
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		3.597.876.811	7.738.223.570	3.597.876.811	7.738.223.570
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	6.910.097.198	6.120.201.450	6.910.097.198	6.120.201.450
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20 + (21-22) - (24+25))	30		22.570.540.751	17.402.837.418	22.570.540.751	17.402.837.418
11. Thu nhập khác	31	26	0	5.000.000	0	5.000.000
12. Chi phí khác	32	27	0	100.208.282	0	100.208.282
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	-95.208.282	0	-95.208.282
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		22.570.540.751	17.307.629.136	22.570.540.751	17.307.629.136
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	28	1.128.527.037	955.262.783	1.128.527.037	955.262.783
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		21.442.013.714	16.352.366.353	21.442.013.714	16.352.366.353
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		523	399	523	399

Bình Phước, ngày 01 tháng 06 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Hồ Thị Huệ



Đồng Văn Tâm
3



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2014

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
A	B	C	D	I	2
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01	131	35.343.409.152	90.877.276.511
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	3311	(4.881.241.341)	(5.907.055.241)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	334	(8.236.338.351)	(8.716.131.879)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	635	(3.472.876.811)	(1.360.845.792)
5	Tiền chi nộp thuế TNDN	05	3334	(1.004.097.901)	(7.798.938.019)
6	Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06	511	4.006.596.416	384.836.189
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	1111	(21.385.633.700)	(13.288.054.643)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1121	369.817.464	54.191.087.126
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			-	-
1	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21		(19.851.013.954)	(36.885.000)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(3.500.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	515	27.652.179	25.608.532
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.823.361.775)	(3.511.276.468)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		3.000.000.000	3.500.000.000
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ SH, mua lại cổ phiếu của các doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	311	23.595.054.928	18.425.585.000
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(14.513.250.000)	(13.572.528.300)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(53.200.787.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.081.804.928	(44.847.731.225)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(10.371.739.383)	5.832.079.433
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		25.054.485.687	12.593.295.772
	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		14.682.746.304	18.425.375.205

Bình Phước, ngày 01 tháng 06 năm 2014

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Hồ Thị Huế

Đồng Văn Tâm



Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý I năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ chín với mã số doanh nghiệp là 380068943 ngày 18 tháng 03 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại Thị trấn Thanh Bình, Huyện Bù Đốp, Tỉnh Bình Phước.

Mã số thuế: 3801068943

Điện thoại: 0651 3563 359 - Fax: 0651 3563 133 - Website: www.candon.com.vn

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 409.991.500.000 đồng; tương đương 40.999.150 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Thủy điện RyNinh II	Thôn Ia Ping, xã Ialy, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

Công ty mẹ có các công ty con sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Công ty mẹ có các công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi	Tỉnh KonTum	Sản xuất và kinh doanh điện năng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty mẹ xem chi tiết tại Thuyết minh số 11 và 12.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư các công trình thủy điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp; Thi công xây lắp các công trình công nghiệp và bưu điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp;
- Sản xuất kinh doanh vật tư - xây dựng, máy móc thiết bị;
- Dịch vụ khách sạn; Đại lý du lịch;
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;

- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện; Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng thủ công mỹ nghệ;
- Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Khai thác thủy sản biển;
- Mua bán xuất nhập khẩu hàng dệt may;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh; Mua bán khoáng sản; Chế biến khoáng sản;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị kỹ thuật; Gia công và lắp đặt các thiết bị cơ khí;
- Khai thác, lọc và phân phối nước;
- Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp; giám sát thi công và lắp đặt hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức, cá nhân;
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị; Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty mẹ đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty mẹ áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty mẹ.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính

được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần Đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty mẹ áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty mẹ theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty mẹ theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty mẹ (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty mẹ đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty mẹ được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Tiền mặt	3.122.958.589	4.264.361.837
Tiền gửi ngân hàng	11.559.787.715	20.790.123.850
Cộng	14.682.746.304	25.054.485.687

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
<i>Cho vay ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	6.021.478.873	6.021.478.873
Cộng	55.307.145.137	55.307.145.137

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Xi măng Hạ Long	5.086.975.020	5.008.130.269
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Điện Việt Lào	3.981.666.666	3.981.666.666
Phải thu về lãi tiền cho vay CTCP Thủy điện Trà Xom	1.129.602.278	1.103.281.723
Phải thu người lao động về thuế thu nhập cá nhân	296.081.031	355.617.367
Phải thu tiền điện thoại cá nhân	10.000	
Phải thu BHXH, BHYT và BHTN	268.025.680	204.451.880
Trợ cấp BHXH	34.655.019	37.176.539
Phải thu tiền bảo hiểm chi hộ Công ty CPTĐ Ry Ninh II - ĐắkPsi	69.486.909	71.286.258
Phải thu tiền điện CBCNV		
Phải thu từ quỹ phúc lợi năm 2014	296.669.213	
Phải thu Công ty CP thủy điện Đắk Đa	8.252.845.504	8.252.845.504
Phải thu tiền điện CBCNV và phải thu khác	16.063.961.213	15.770.220
Cộng	35.479.978.533	19.030.226.426

6. HÀNG TỒN KHO

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.957.588.507	14.638.731.043
Công cụ, dụng cụ	35.681.667	35.681.667
Chi phí SXKD dở dang	542.467.976	528.767.976
Cộng	14.535.738.150	15.203.180.686

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Tạm ứng	1.183.436.664	812.517.685
Thuế GTGT được khấu trừ	396.786.740	1.989.340.810
Thuế TNCN được khấu trừ	66.763.296	
Cộng	1.646.986.700	2.801.858.495

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	812.450.582.667	588.280.204.745	136.387.808.793	688.990.635	1.537.807.586.840
Tăng trong năm	-	-	1.307.272.727	-	1.307.272.727
- Mua sắm	-	-	1.307.272.727	-	1.307.272.727
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	812.450.582.667	588.280.204.745	137.695.081.520	688.990.635	1.539.114.859.567
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	385.647.943.341	282.917.413.365	65.497.902.415	545.830.906	734.609.090.027
Tăng trong năm	5.284.757.729	4.512.098.804	1.058.596.199	14.238.816	10.869.691.548
- Trích khấu hao TSCĐ	5.284.757.729	4.512.098.804	1.058.596.199	14.238.816	10.869.691.548
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	390.932.701.070	287.429.512.169	66.556.498.614	560.069.722	745.478.781.575
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	426.802.639.326	305.362.791.380	70.889.906.378	143.159.729	803.198.496.813
Số cuối năm	421.517.881.597	300.850.692.576	71.138.582.906	128.920.913	793.636.077.992

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ đã dùng để đảm bảo các khoản vay: 793.636.077.992 VND

Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn: 806.902.864 VND

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài lô đất số 165 Trường Chinh, Thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai và đang được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Gia Lai.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/03/14 VND	01/01/14 VND
Thủy điện Hà Tây	77.181.711.043	20.669.512.326
Thủy điện EaDjip	41.818.182	41.818.182
Cộng	77.223.529.225	20.711.330.508

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/03/14 VND	01/01/14 VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	41.476.709.463	38.476.709.463
Cộng	41.476.709.463	38.476.709.463

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/3/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/14	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/03/14	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Xã Hà Tây, huyện ChưPăh, tỉnh Gia Lai	71,87%	81,25%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Tổng số vốn phải góp là 60.936.420.000 đồng/ vốn điều lệ 75.000.000.000 đồng				

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/03/14 VND	01/01/14 VND
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	1.841.309.273	1.841.309.273
Cộng	1.841.309.273	1.841.309.273

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/03/2014

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/03/14	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/03/14	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thủy điện Ry Ninh II ĐăkPsi (Đang góp vốn theo tiến độ thực hiện dự án)	Tỉnh KonTum	40,00%	40,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

13. PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/14 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	31/03/14 VND
Lợi thế kinh doanh	6.795.640.198		2.265.213.399	4.530.426.799
Chi phí sửa chữa lớn năm 2012	993.952.786		993.952.786	-
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng	469.246.214		-	469.246.214
Số dư cuối kỳ	8.258.839.198	-	3.259.166.185	4.999.673.013

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/14 VND	01/01/14 VND
Vay ngắn hạn (*)	44.594.456.586	76.412.147.756
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 18)	500.000.000	1.000.000.000
	45.094.456.586	77.412.147.756

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/03/2014

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
NHTMCP Công thương Việt Nam, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	37.494.456.586	Thế chấp
NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, CN	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	6.100.000.000	
NHTMCP An Bình, CN Gia Lai	Cho vay theo món	Thả nổi	9 tháng	1.000.000.000	
				44.594.456.586	

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp (*)	5.473.398.491	1.160.486.750
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.451.622.368	1.327.193.232
Thuế thu nhập cá nhân	81.247.352	137.930.604
Thuế tài nguyên	1.970.367.186	654.923.490
Các khoản phí, lệ phí	2.790.952.000	1.746.820.000
Cộng	11.767.587.397	5.027.354.076

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Chi phí kiểm toán BCTC	75.000.000	75.000.000
Chi phí lãi phát hành trái phiếu	3.125.000.000	3.000.000.000
Trích trước chi phí lãi vay vốn ADB	2.044.239.069	2.044.239.069
Chi phí QL, SC, BD đường dây 110Kv	360.000.000	
Trích trước tiền điện		49.266.273
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng	1.195.979.000	1.616.794.200
Chi phí phải trả khác		15.000.000
Cộng	6.800.218.069	6.800.299.542

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	308.029.815	344.027.235
Bảo hiểm xã hội	860.855.331	418.255.408
Bảo hiểm y tế	131.023.897	40.700.066
Bảo hiểm thất nghiệp	50.749.500	13.644.470
Các khoản phải trả phải nộp khác	5.362.481.481	5.337.059.363
Cổ tức phải trả	394.660.600	394.660.600
Cộng	7.107.800.624	6.548.347.142

18. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	150.109.246.098	136.137.441.170
Trái phiếu phát hành (**)	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	250.109.246.098	236.137.441.170

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/3/2014

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
- HĐTD số 02/2011/HĐTD-ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADR thông báo	đến 5/11/2034	105.425.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN, chi nhánh Gia Lai	Thay đổi	84 tháng	1.000.000.000	500.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng No&PTNT Gia Lai	Thay đổi	156 tháng	41.662.746.098		Đảm bảo bằng tài sản
- Vay CBCNV	Thay đổi	36 tháng	2.021.500.000		Tín chấp
Cộng			150.109.246.098	500.000.000	

() Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành:**

Số lượng 100 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng, bán theo mệnh giá, thời hạn 24 tháng từ 5/10/2012 đến 5/10/2014, lãi suất 6 tháng đầu bằng 16%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được thả nổi, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm áp dụng đối với cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam công biên độ 4%/năm. Mục đích sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp. Trái phiếu đảm bảo bằng tài sản.

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	466.743.859.942	110.815.237.431	31.887.145.762	261.071.724.910	870.517.968.045
Tăng trong kỳ	-	-	-	21.489.298.992	21.489.298.992
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	21.442.013.714	21.442.013.714
Tăng khác	-	-	-	47.285.278	47.285.278
Giảm vốn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	466.743.859.942	110.815.237.431	31.887.145.762	282.561.023.902	892.007.267.037

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/14	01/01/14	31/03/14	01/01/14
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	50,95%	50,95%	208.907.040.000	208.907.040.000
Các cổ đông khác	49,05%	49,05%	201.084.460.000	201.084.460.000
Hoặc kê chi tiết các thành viên, cổ đông lớn				
			409.991.500.000	409.991.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức/chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	409.991.500.000	409.991.500.000
+ Vốn góp cuối năm	409.991.500.000	409.991.500.000

d. Cổ phiếu

	31/03/14	01/01/14
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.999.150	40.999.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu phổ thông	40.999.150	40.999.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
Chi sự nghiệp		
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động sản xuất điện	55.207.008.403	49.589.210.557
Doanh thu điện tiêu dùng nội bộ	195.571.692	204.322.680
Doanh thu kinh doanh nước sinh hoạt	34.933.334	37.038.095
Doanh thu cung cấp điện cho nhà thầu	149.552.816	
	55.587.066.245	49.830.571.332

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hoạt động sản xuất điện	22.294.289.248	18.514.520.872
Giá vốn điện tiêu dùng nội bộ	195.571.692	204.322.680
Giá vốn KD nước sinh hoạt	30.390.836	9.891.308
Giá vốn cung cấp điện cho nhà thầu	121.117.194	
Cộng	22.641.368.970	18.728.734.860

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.817.485	159.425.966
Cộng	132.817.485	159.425.966

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	278.432.367	7.738.223.570
Chi phí phát hành trái phiếu	3.319.444.444	
Cộng	3.597.876.811	7.738.223.570

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	114.506.678	116.273.998
Chi phí đồ dùng văn phòng	27.165.000	62.668.000
Chi phí nhân công	2.363.975.583	2.151.469.613
Chi phí khấu hao tài sản cố định	122.575.386	98.701.177
Thuế, phí và lệ phí	67.121.419	59.832.347
Chi phí dịch vụ mua ngoài	535.552.549	757.013.505
Chi phí khác bằng tiền	3.679.200.583	2.830.142.810
Chi phí dự phòng		44.100.000
Cộng	6.910.097.198	6.120.201.450

26. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		5.000.000
Cộng	-	5.000.000

27. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt vi phạm hành chính	-	100.208.282
Cộng	-	100.208.282

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	22.570.540.751	19.085.255.660
Điều chỉnh các khoản:		
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	22.570.540.751	19.085.255.660
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	22.565.998.253	19.080.255.660
Thu nhập từ hoạt động KD nước sinh hoạt	4.542.498	
Thu nhập từ hoạt động khác		5.000.000
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.257.054.074	1.908.025.566
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	2.257.054.074	1.908.025.566
Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 25%		1.250.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(1.128.527.037)	(954.012.783)
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.128.527.037	955.262.783
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.327.193.232	3.597.666.319
Số đã nộp trong năm	1.004.097.901	2.752.442.335
Số phải nộp cuối năm	1.451.622.368	1.800.486.767

(*) Thông tin về ưu đãi thuế:

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện.

- Theo Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/09/2012 của Bộ Tài chính về việc chuyển đổi thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp BOT, công ty được ưu đãi theo mức thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010.

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty mẹ

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/03/14		01/01/14	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.682.746.304		25.054.485.687	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.020.167.104	-	148.834.329.093	-
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137		55.307.145.137	
Cộng	270.010.058.545	-	229.195.959.917	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/03/14	01/01/14
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	295.203.702.684	286.121.897.756
Phải trả người bán, phải trả khác	18.471.158.282	13.573.546.366
Chi phí phải trả	6.800.218.069	6.800.299.542
Cộng	320.475.079.035	306.495.743.664

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty mẹ bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty mẹ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty mẹ. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2014	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.682.746.304			14.682.746.304
Phải thu khách hàng, phải thu khác	200.020.167.104	-		200.020.167.104
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137			55.307.145.137
Cộng	270.010.058.545	-	-	270.010.058.545

Tại ngày 01/01/2014

Tiền và các khoản tương đương tiền	25.054.485.687		25.054.485.687
Phải thu khách hàng, phải thu khác	148.834.329.093	-	148.834.329.093
Các khoản cho vay ngắn hạn	55.307.145.137		55.307.145.137
Cộng	229.195.959.917	-	229.195.959.917

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2014	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	44.594.456.586	103.521.500.000	147.087.746.098	295.203.702.684
Phải trả người bán, phải trả khác	18.471.158.282	-		18.471.158.282
Chi phí phải trả	6.800.218.069			6.800.218.069
Cộng	69.865.832.937	103.521.500.000	147.087.746.098	320.475.079.035

Tại ngày 01/01/2014

Vay và nợ	49.984.456.586	103.284.750.000	132.852.691.170	286.121.897.756
Phải trả người bán, phải trả khác	13.573.546.366	-		13.573.546.366
Chi phí phải trả	6.800.299.542			6.800.299.542
Cộng	70.358.302.494	103.284.750.000	132.852.691.170	306.495.743.664

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán điện thương phẩm			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	49.419.811.692	46.244.424.333
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Khách hàng	5.822.130.045	3.381.824.319
Tiền cho vay			
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	29.285.666.264	29.285.666.264
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	6.021.478.873	6.021.478.873
Lãi cho vay			
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ		
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	4.418.669.367	4.441.196.438
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	3.981.666.666	3.981.666.666
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	971.107.974	978.628.132

31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

32 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty mẹ không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

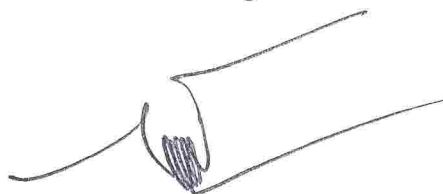
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 bao gồm số liệu của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) .

Người lập



Hồ Thị Huế

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Bình Phước, ngày 01 tháng 06 năm 2014

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn